

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 34
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 34

M.S.D.N  
★

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102234864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 02 tháng 07 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Dương Văn Mậu	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 03 năm 2021)
Ông: Nguyễn Khắc Hải	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 03 năm 2021)
Ông: Nguyễn Việt Hải	Thành viên	
Ông: Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên	
Ông: Thân Thế Hà	Thành viên	
Ông: Nguyễn Xuân Đông	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 03 năm 2021)
Ông: Nguyễn Quốc Huy	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 03 năm 2021)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Hiệp	Tổng Giám đốc	(Người đại diện theo pháp luật)
Ông: Trương Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Vũ Minh Phú	Phó Tổng Giám đốc	
Bà: Nguyễn Thị Thúy Thiệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Tiến Đạt	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Thúy Hồng	Trưởng ban kiểm soát
Ông: Chu Quang Minh	Thành viên
Ông: Trần Hải Yên	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

**Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex**

Tầng 5, Tòa nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

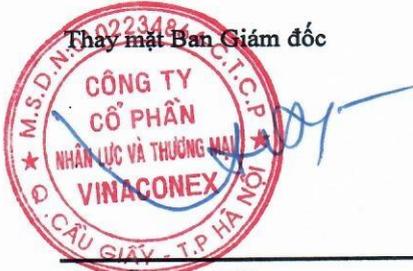
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Nguyễn Văn Hiệp**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2021

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex được lập ngày 02 tháng 08 năm 2021, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 14 tháng 08 năm 2020 và tại ngày 24 tháng 02 năm 2021.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2021

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>56.314.408.036</b>	<b>59.444.509.590</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>22.702.093.225</b>	<b>3.886.641.243</b>
111	1. Tiền		6.602.093.225	3.886.641.243
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.100.000.000	-
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	40.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>9.359.670.664</b>	<b>11.311.811.228</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	7.008.738.654	8.651.177.269
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.208.359.625	908.878.633
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.160.738.885	1.751.755.326
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.166.500)	-
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>552.273.268</b>	<b>382.857.557</b>
141	1. Hàng tồn kho		552.273.268	382.857.557
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.700.370.879</b>	<b>3.863.199.562</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		9.404.591	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.690.966.288	3.863.199.562
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>40.486.265.081</b>	<b>42.290.970.129</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.550.000.000</b>	<b>1.550.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.550.000.000	1.550.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>15.354.290.552</b>	<b>16.568.687.184</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	15.354.290.552	16.568.687.184
222	- Nguyên giá		37.696.643.302	37.696.643.302
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.342.352.750)	(21.127.956.118)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		85.000.000	85.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(85.000.000)	(85.000.000)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>23.568.246.529</b>	<b>24.172.282.945</b>
231	- Nguyên giá		36.777.755.182	36.777.755.182
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.209.508.653)	(12.605.472.237)
260	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>13.728.000</b>	<b>-</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		13.728.000	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>96.800.673.117</b>	<b>101.735.479.719</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>25.857.489.274</b>	<b>28.639.183.904</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>23.770.696.367</b>	<b>22.808.478.401</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	4.155.571.701	5.506.612.962
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	3.531.504.997	1.259.962.760
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	295.896.881	1.131.572.549
314	4. Phải trả người lao động		2.314.280.000	2.526.204.150
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.366.478.660	1.003.372.111
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	4.095.675.901	2.183.603.808
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	4.941.986.534	5.346.722.728
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	725.315.640
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.069.301.693	3.125.111.693
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.086.792.907</b>	<b>5.830.705.503</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	1.434.921.107	5.178.833.703
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	651.871.800	651.871.800
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>70.943.183.843</b>	<b>73.096.295.815</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>70.943.183.843</b>	<b>73.096.295.815</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		30.000.000.000	30.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.900.000.000	8.900.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.043.183.843	34.196.295.815
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		31.196.295.815	26.022.744.035
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		846.888.028	8.173.551.780
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>96.800.673.117</b>	<b>101.735.479.719</b>

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Đạt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hiệp

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	13.603.255.256	15.672.165.462
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.603.255.256	15.672.165.462
11	4. Giá vốn hàng bán	22	9.947.818.420	10.505.488.051
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.655.436.836	5.166.677.411
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	863.896.233	1.421.754.382
22	7. Chi phí tài chính	24	-	56.894.384
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	55.802.949
25	8. Chi phí bán hàng	25	566.624.540	639.309.628
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.881.008.721	3.731.341.649
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.071.699.808	2.160.886.132
31	11. Thu nhập khác	27	-	11.889.514
32	12. Chi phí khác	28	10.471.818	83.000
40	13. Lợi nhuận khác		(10.471.818)	11.806.514
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.061.227.990	2.172.692.646
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	214.339.962	304.177.966
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>846.888.028</u>	<u>1.868.514.680</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	<u>282</u>	<u>623</u>

Người lập biểu

Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng

Nguyễn Tiến Đạt

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hiệp

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.061.227.990	2.172.692.646
	2. Điều chỉnh cho các khoản		976.134.162	533.118.512
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.818.433.048	1.897.978.510
03	- Các khoản dự phòng		18.166.500	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(33.960.759)	(177.599.607)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(826.504.627)	(1.243.063.340)
06	- Chi phí lãi vay		-	55.802.949
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.037.362.152	2.705.811.158
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.874.651.174	613.884.598
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(169.415.711)	2.801.030.171
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.254.540.322)	(12.283.371.430)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(23.132.591)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả			(53.712.418)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(960.368.630)	(536.561.306)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(55.810.000)	(83.761.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.448.746.072	(6.836.680.227)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.000.000.000)	(50.000.000.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		40.000.000.000	40.000.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.058.060.791	961.679.777
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		21.058.060.791	(9.038.320.223)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	3.117.625.086
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(725.315.640)	(2.469.723.486)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.000.000.000)	(5.740.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.725.315.640)	(5.092.098.400)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		18.781.491.223	(20.967.098.850)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.886.641.243	24.296.684.206
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		33.960.759	177.599.607
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>22.702.093.225</u>	<u>3.507.184.963</u>

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng

Nguyễn Tiến Đạt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hiệp

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102234864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 02 tháng 07 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 5, Tòa nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.000.000.000 đồng; tương đương 3.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 54 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 56 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

- Cung ứng công nhân Việt Nam đi lao động tại nước ngoài và đào tạo có thời hạn;
- Đào tạo ngoại ngữ, dạy nghề và giáo dục định hướng cho người lao động;
- Đại lý du lịch;
- Thầu nhân lực cho các dự án tại Việt Nam.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Tổ chức đào tạo nghề: Mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí - kết cấu thép, điện, nhôm, kính, vận hành máy, may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý, công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh, Tiếng Nhật, Tiếng Hàn, Tiếng Đài Loan, Tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây truyền công nghệ - tự động hóa, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao thông vận tải, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2021, do ảnh hưởng của đại dịch covid, các đường bay quốc tế bị tạm dừng Công ty không đưa được người lao động ra nước ngoài làm việc. Đồng thời nhu cầu về lao động của thị trường nước ngoài giảm mạnh, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty dẫn đến Lợi nhuận gộp của Công ty kỳ này giảm 1,5 tỷ đồng (tương đương mức giảm 29,25%) so với cùng kỳ năm trước.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng dự án, công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	02 năm

## 2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 46 năm
--------------------------	-------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

## 2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Chi phí tiền lương phải trả người lao động trong năm được ghi nhận theo quỹ tiền lương được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 28/06/2021 tại Báo cáo thực hiện Sản xuất kinh doanh năm 2020, kế hoạch năm 2021. Trong 6 tháng đầu năm 2021, Công ty thay đổi chính sách ghi nhận Chi phí tiền lương phải trả người lao động trên cơ sở quỹ tiền lương kế hoạch người lao động được hưởng thay vì ghi nhận theo mức 80% mức lương kế hoạch như trong năm 2020. Việc thay đổi chính sách ghi nhận Chi phí tiền lương này làm cho Chi phí trong 6 tháng đầu năm 2021 tăng 936 triệu đồng so với Chi phí trong 6 tháng đầu năm 2020 ghi nhận theo chính sách cũ.

## 2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí thuê văn phòng chưa thanh toán trong kỳ, chi phí đưa người lao động ra nước ngoài làm việc, chi phí thực hiện hợp đồng lắp đặt... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản tiền đã nhận trước về việc đưa người lao động ra nước ngoài làm việc.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.17. Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng làm văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### **b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

## **2.20. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.22. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	142.234.644	138.613.655
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.459.858.581	3.748.027.588
Các khoản tương đương tiền (*)	16.100.000.000	-
	<b>22.702.093.225</b>	<b>3.886.641.243</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn còn lại từ 3 tháng trở xuống, có giá trị 16.100.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội với lãi suất từ 3,3% - 4,7%/năm.

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	-	40.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	20.000.000.000	-	40.000.000.000	-
	<b>20.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2021 các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, hưởng lãi suất 4,2%/năm.

#### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	3.449.757.781	-	3.649.757.781	-
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	655.017.120	-	1.645.707.330	-
- Xí nghiệp xây dựng số 3 - Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	691.821.240	-	-	-
- Công ty TNHH Cuốn NROLL Việt Nam	200.000.000	-	1.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	721.079.093	-	721.079.093	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.291.063.420	-	1.234.633.065	-
	<b>7.008.738.654</b>	<b>-</b>	<b>8.651.177.269</b>	<b>-</b>

#### 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	798.073.815	-	798.073.815	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ SMOSA Việt Nam	329.952.810	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	80.333.000	(18.166.500)	110.804.818	-
	<b>1.208.359.625</b>	<b>(18.166.500)</b>	<b>908.878.633</b>	<b>-</b>

## 7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng cho nhân viên	388.788.200	-	1.092.808.500	-
- Phải thu lãi tiền gửi	399.950.685	-	631.506.849	-
- Phải thu khác	372.000.000	-	27.439.977	-
	<b>1.160.738.885</b>	<b>-</b>	<b>1.751.755.326</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	1.550.000.000	-	1.550.000.000	-
	<b>1.550.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.550.000.000</b>	<b>-</b>

## 8. NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	<i>655.017.120</i>	<i>655.017.120</i>	<i>4.384.734.688</i>	<i>4.384.734.688</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2		-	2.739.027.358	2.739.027.358
Các đối tượng khác	655.017.120	655.017.120	1.645.707.330	1.645.707.330
+ <i>Trả trước cho người</i>	<i>36.333.000</i>	<i>18.166.500</i>	<i>24.066.500</i>	<i>24.066.500</i>
Công ty Cổ phần Phát triển trí tuệ nhân tạo Rhodium	11.800.000	5.900.000	11.800.000	11.800.000
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Quang Anh	24.533.000	12.266.500	12.266.500	12.266.500
	<b>691.350.120</b>	<b>673.183.620</b>	<b>4.408.801.188</b>	<b>4.408.801.188</b>

## 9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	16.554.746	-	16.554.746	-
- Công cụ, dụng cụ	238.890.624	-	113.890.624	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	296.827.898	-	252.412.187	-
	<b>552.273.268</b>	<b>-</b>	<b>382.857.557</b>	<b>-</b>

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	31.863.703.393	849.132.727	4.776.589.000	207.218.182	37.696.643.302
Số dư cuối kỳ	<b>31.863.703.393</b>	<b>849.132.727</b>	<b>4.776.589.000</b>	<b>207.218.182</b>	<b>37.696.643.302</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	16.741.623.405	721.577.572	3.481.961.704	182.793.437	21.127.956.118
- Khấu hao trong kỳ	978.091.117	16.775.714	203.623.740	15.906.061	1.214.396.632
Số dư cuối kỳ	<b>17.719.714.522</b>	<b>738.353.287</b>	<b>3.685.585.444</b>	<b>198.699.497</b>	<b>22.342.352.750</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	15.122.079.988	127.555.155	1.294.627.296	24.424.745	16.568.687.184
Tại ngày cuối kỳ	<b>14.143.988.871</b>	<b>110.779.440</b>	<b>1.091.003.556</b>	<b>8.518.685</b>	<b>15.354.290.552</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3.406.535.559

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 30/06/2021 Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chương trình phần mềm quản lý TNS Nhật Bản có nguyên giá 85.000.000 đồng, giá trị khấu hao lũy kế tính đến 30/06/2021 là 85.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2021 Chương trình phần mềm quản lý đã hết giá trị khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

## 12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	36.777.755.182	36.777.755.182
Số dư cuối kỳ	<b>36.777.755.182</b>	<b>36.777.755.182</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	12.605.472.237	12.605.472.237
- Khấu hao trong kỳ	604.036.416	604.036.416
Số dư cuối kỳ	<b>13.209.508.653</b>	<b>13.209.508.653</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	24.172.282.945	24.172.282.945
Tại ngày cuối kỳ	<b>23.568.246.529</b>	<b>23.568.246.529</b>

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Công nghệ SMOSA Việt Nam	1.732.490.000	1.732.490.000	2.432.490.000	2.432.490.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	473.977.393	473.977.393	1.393.567.208	1.393.567.208
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ mới Newtechco Việt Nam	182.500.500	182.500.500	182.500.500	182.500.500
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Viễn Đông Á	-	-	244.251.397	244.251.397
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	563.860.708	563.860.708	563.860.708	563.860.708
- Công ty cổ phần VINAGENSET	638.526.320	638.526.320	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	564.216.780	564.216.780	689.943.149	689.943.149
	<b>4.155.571.701</b>	<b>4.155.571.701</b>	<b>5.506.612.962</b>	<b>5.506.612.962</b>

**b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	563.860.708	563.860.708	563.860.708	563.860.708
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ mới Newtechco Việt Nam	182.500.500	182.500.500	182.500.500	182.500.500
	<b>746.361.208</b>	<b>746.361.208</b>	<b>746.361.208</b>	<b>746.361.208</b>

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tổng công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC	1.173.104.997	1.145.184.000
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng 319.2	2.310.000.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	48.400.000	114.778.760
	<b>3.531.504.997</b>	<b>1.259.962.760</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	38.262.156	38.262.156	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	928.497.812	214.339.962	960.368.630	-	182.469.144
- Thuế thu nhập cá nhân	-	203.074.737	105.601.250	195.248.250	-	113.427.737
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	<b>1.131.572.549</b>	<b>361.203.368</b>	<b>1.196.879.036</b>	-	<b>295.896.881</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước giá vốn cho các hợp đồng cung cấp dịch vụ lắp đặt thiết bị	618.223.660	424.202.111
- Trích trước chi phí thuê văn phòng	409.170.000	409.170.000
- Chi phí phải trả khác	339.085.000	170.000.000
	<b>1.366.478.660</b>	<b>1.003.372.111</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tiền lương nhận hộ người lao động làm việc ở nước ngoài	4.045.760.405	4.244.246.599
- Phải trả tiền đặt cọc dự tuyển cho lao động đi làm việc ở nước ngoài	759.782.897	789.782.897
- Phải trả phí môi giới lao động nước ngoài	136.443.232	312.693.232
	<b>4.941.986.534</b>	<b>5.346.722.728</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	651.871.800	651.871.800
	<b>651.871.800</b>	<b>651.871.800</b>

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	3.832.975.901	1.967.303.808
- Doanh thu nhận trước hoạt động đào tạo	262.700.000	216.300.000
	<b>4.095.675.901</b>	<b>2.183.603.808</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	1.434.921.107	5.178.833.703
	<b>1.434.921.107</b>	<b>5.178.833.703</b>

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>8.900.000.000</b>	<b>33.266.744.035</b>	<b>72.166.744.035</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	1.866.514.680	1.866.514.680
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chi cổ tức	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Thù lao hội đồng quản trị	-	-	(744.000.000)	(744.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>8.900.000.000</b>	<b>27.889.258.715</b>	<b>66.789.258.715</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>8.900.000.000</b>	<b>34.196.295.815</b>	<b>73.096.295.815</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	846.888.028	846.888.028
Chi cổ tức	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>8.900.000.000</b>	<b>32.043.183.843</b>	<b>70.943.183.843</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 03 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		27.889.258.715
Chi trả cổ tức	10%	3.000.000.000

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Vimeco	1.300.000.000	4,33%	1.300.000.000	4,33%
Tổng Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	13.260.000.000	44,20%	13.260.000.000	44,20%
Thân Thế Hà	2.106.000.000	7,02%	1.300.000.000	4,33%
Cổ đông khác	13.334.000.000	44,45%	14.140.000.000	47,13%
<b>30.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	30.000.000.000	30.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	3.000.000.000	6.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	3.000.000.000	6.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	3.000.000.000	5.740.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	3.000.000.000	5.740.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	-	260.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.000.000	3.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

**e) Các quỹ của Công ty**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	8.900.000.000	8.900.000.000
	<b>8.900.000.000</b>	<b>8.900.000.000</b>

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê các tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Các tài sản cho thuê là Tầng 6 tòa nhà Hiway Supercenter Hà Đông với diện tích cho thuê 1.279m<sup>2</sup>, Tầng 1 tòa nhà 17T6 KĐT Trung Hòa Nhân chính với diện tích cho thuê 365m<sup>2</sup> và Tầng 5 tòa nhà 25T1-N05 đường Trần Duy Hưng với diện tích cho thuê là 181m<sup>2</sup>. Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	4.663.447.505	3.903.665.115
- <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	10.610.521.011	12.942.244.764

**b) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê tài sản mặt bằng tại Lô đất tại xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	226.170.000	226.170.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	678.510.000	848.137.500

**b) Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	30/06/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ	USD	50.927	2.676
- Euro	EUR	179	63.488
- JPY	CNY	1.545.271	2.012

**21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	5.328.192.375	6.447.584.015
Doanh thu bán và lắp đặt máy móc thiết bị	6.703.121.519	7.184.457.811
Doanh thu khác	1.571.941.362	2.040.123.636
	<b>13.603.255.256</b>	<b>15.672.165.462</b>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

228.163.636	-
-------------	---

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu lao động	5.089.883.015	5.091.558.699
Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ lắp đặt	4.226.786.239	3.214.829.272
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	631.149.166	2.199.100.080
	<b>9.947.818.420</b>	<b>10.505.488.051</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	826.504.627	1.243.063.340
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.430.847	3.276.285
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	33.960.759	175.414.757
	<b>863.896.233</b>	<b>1.421.754.382</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay		55.802.949
Chi phí tài chính khác	-	1.091.435
	<b>-</b>	<b>56.894.384</b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	566.624.540	639.309.628
	<b>566.624.540</b>	<b>639.309.628</b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.472.811.390	1.564.017.167
Chi phí khấu hao tài sản cố định	589.416.900	589.416.908
Chi phí dự phòng	18.166.500	146.301.345
Chi phí dịch vụ mua ngoài	491.998.477	1.233.519.229
Chi phí khác bằng tiền	308.615.454	198.087.000
	<b>2.881.008.721</b>	<b>3.731.341.649</b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập khác	-	11.889.514
	<b>-</b>	<b>11.889.514</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí khác	10.471.818	83.000
	<b>10.471.818</b>	<b>83.000</b>

## 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.061.227.990	2.172.692.646
Các khoản điều chỉnh tăng	10.471.818	-
- Chi phí không hợp lệ	10.471.818	
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.071.699.808	2.172.692.646
	<b>214.339.962</b>	<b>304.177.966</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>		
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	928.497.812	536.561.306
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(960.368.630)	(536.561.306)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>182.469.144</b>	<b>304.177.966</b>

## 30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	846.888.028	1.868.514.680
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	846.888.028	1.868.514.680
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>282</b>	<b>623</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	46.214.286
Chi phí nhân công	5.198.589.434	4.715.855.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.818.433.048	1.897.978.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.843.814.819	5.164.581.661
Chi phí khác bằng tiền	579.030.091	250.478.860
	<b>13.439.867.392</b>	<b>12.075.109.157</b>

### 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.702.093.225	-	3.886.641.243	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.719.477.539	-	11.952.932.595	-
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	40.000.000.000	-
	<b>52.421.570.764</b>	<b>-</b>	<b>55.839.573.838</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	-	725.315.640
Phải trả người bán, phải trả khác	9.749.430.035	11.505.207.490
Chi phí phải trả	1.366.478.660	1.003.372.111
	<b>11.115.908.695</b>	<b>13.233.895.241</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.702.093.225	-	-	22.702.093.225
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.719.477.539	-	-	9.719.477.539
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	<b>52.421.570.764</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>52.421.570.764</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.886.641.243	-	-	3.886.641.243
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.952.932.595	-	-	11.952.932.595
Các khoản cho vay	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
	<b>55.839.573.838</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>55.839.573.838</b>

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	9.097.558.235	651.871.800	-	9.749.430.035
Chi phí phải trả	1.366.478.660	-	-	1.366.478.660
	<b>10.464.036.895</b>	<b>651.871.800</b>	<b>-</b>	<b>11.115.908.695</b>

Tại ngày 01/01/2021

Vay và nợ	725.315.640	-	-	725.315.640
Phải trả người bán, phải trả khác	10.853.335.690	651.871.800	-	11.505.207.490
Chi phí phải trả	1.003.372.111	-	-	1.003.372.111
	<b>12.582.023.441</b>	<b>651.871.800</b>	<b>-</b>	<b>13.233.895.241</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Xuất khẩu lao động, đào tạo	Hoạt động lắp đặt	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5.328.192.375	6.703.121.519	1.571.941.362	13.603.255.256
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>238.309.360</b>	<b>2.476.335.280</b>	<b>940.792.196</b>	<b>3.655.436.836</b>
Tài sản bộ phận	1.755.445.370	7.643.165.677	24.870.791.214	34.269.402.261
Tài sản không phân bổ				62.531.270.856
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.755.445.370</b>	<b>7.643.165.677</b>	<b>24.870.791.214</b>	<b>96.800.673.117</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	9.994.427.604	8.305.300.358	651.871.800	18.951.599.762
Nợ phải trả không phân bổ				6.905.889.512
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>9.994.427.604</b>	<b>8.305.300.358</b>	<b>651.871.800</b>	<b>25.857.489.274</b>

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Vimenco	Công ty con của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2021	2020
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		228.163.636	-
Công ty Cổ phần Vimenco	Công ty con của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	228.163.636	-

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2021	2020
		VND	VND
<b>Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị</b>			
- Dương Văn Mậu	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 03 năm 2021)	36.000.000	64.000.000
- Nguyễn Khắc Hải	Chủ tịch HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 03 năm 2021)	36.000.000	-
- Nguyễn Việt Hải	Thành viên HĐQT	48.000.000	56.000.000
- Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
- Thân Thế Hà	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
- Nguyễn Xuân Đông	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 03 năm 2021)	24.000.000	48.000.000
- Nguyễn Quốc Huy	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 03 năm 2021)	24.000.000	-
		<b>264.000.000</b>	<b>264.000.000</b>
<b>Thù lao thành viên Ban kiểm soát</b>			
- Nguyễn Thị Thúy Hồng	Trưởng ban kiểm soát kiểm soát	48.000.000	48.000.000
- Chu Quang Minh	Thành viên kiểm soát	30.000.000	30.000.000
- Trần Hải Yến	Thành viên kiểm soát	30.000.000	30.000.000
		<b>108.000.000</b>	<b>108.000.000</b>
<b>Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b>			
- Nguyễn Văn Hiệp	Tổng Giám đốc (Người đại diện theo pháp luật)	218.616.000	209.558.000
- Trương Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	170.074.000	162.228.000
- Vũ Minh Phú	Phó Tổng Giám đốc	175.019.000	166.412.000
- Nguyễn Thị Thúy Thiệp	Phó Tổng Giám đốc	175.448.000	169.013.000
- Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	27.500.000	124.935.000
- Nguyễn Tiến Đạt	Kế toán trưởng	190.278.000	171.190.000
		<b>956.935.000</b>	<b>1.003.336.000</b>

### 35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Người lập biểu



Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Đạt

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hiệp

